

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán

01.



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 28 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Hữu Nghị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Khái quát

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001027 ngày 06 tháng 05 năm 2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 9 số 0302641539 ngày 07/12/2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm ngành may ; in nhãn hiệu các loại ; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải ; kinh doanh bất động sản ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 636 - 638 Nguyễn Duy, Phường 12, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2017 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Hà Văn Duyệt | Chủ tịch |
| Ông Kiều Ngọc Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông Phan Thanh Sơn | Thành viên |
| Ông Hà Văn Long | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Hà Văn Duyệt | Tổng Giám đốc |
| Ông Kiều Ngọc Mạnh Hùng | Phó tổng Giám đốc |
| Ông Hà Văn Long | Phó tổng Giám đốc |

Ban kiểm soát

| | |
|------------------------|----------------------|
| Ông Dương Thanh Tùng | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Hằng Nga | Thành viên |
| Bà Trần Thị Ngọc Dung | Thành viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

21388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
TỔNG GIÁM ĐỐC
KIỂM TỐN
AM VI
TP. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Văn Duyệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

4-C.2
Y
U HAN
VÁN
TOÁN
DÁN
T
CHI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc
Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chịu trách nhiệm HTTV

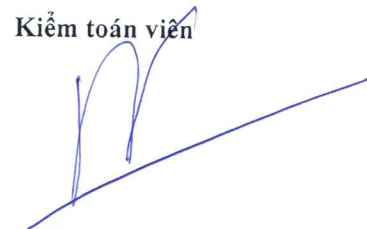


Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Kiểm toán viên



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 462.471.100.445 | 356.618.967.742 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 170.855.799.690 | 152.576.217.095 |
| 1. Tiền | 111 | | 102.855.799.690 | 116.576.217.095 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 68.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 126.097.434.002 | 64.804.065.193 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 125.205.800.119 | 59.748.224.083 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 116.147.704 | 3.595.019.846 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 775.486.179 | 1.460.821.264 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 145.096.274.916 | 102.113.982.480 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 145.096.274.916 | 102.113.982.480 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 20.421.591.837 | 37.124.702.974 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6 | - | 128.654.478 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 20.421.591.837 | 36.996.048.496 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 77.350.742.937 | 65.124.789.272 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 50.005.509.409 | 56.663.274.599 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 41.281.432.709 | 48.717.197.899 |
| - Nguyên giá | 222 | | 199.038.289.943 | 191.018.216.069 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (157.756.857.234) | (142.301.018.170) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 8.724.076.700 | 7.946.076.700 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.092.688.950 | 8.314.688.950 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (368.612.250) | (368.612.250) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 21.042.418.477 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.9 | 21.042.418.477 | - |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.302.815.051 | 8.461.514.673 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.6 | 6.302.815.051 | 8.411.412.505 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.10 | - | 50.102.168 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 539.821.843.382 | 421.743.757.014 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 292.646.443.830 | 224.946.098.440 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 288.364.108.546 | 220.663.763.156 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 53.973.025.865 | 23.278.866.953 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 61.312.039.200 | 40.874.712.019 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 17.751.565.761 | 16.306.777.530 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 136.343.602.036 | 125.098.109.729 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 2.268.000 | 16.695.396 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 4.301.478.817 | 4.007.364.808 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 14.680.128.867 | 11.081.236.721 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.282.335.284 | 4.282.335.284 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14 | 4.282.335.284 | 4.282.335.284 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 247.175.399.552 | 196.797.658.574 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 247.175.399.552 | 196.797.658.574 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 118.900.000.000 | 94.079.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 118.900.000.000 | 94.079.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (11.000.000) | (11.000.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.414.910.029 | 17.993.176.551 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 119.871.489.523 | 84.736.482.023 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 31.735.972.371 | 19.671.947.235 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 88.135.517.152 | 65.064.534.788 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 539.821.843.382 | 421.743.757.014 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng Nga

Ngày 15 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Tổng Giám đốc



Hà Văn Duyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 1.068.343.099.321 | 1.006.440.091.625 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 1.068.343.099.321 | 1.006.440.091.625 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 900.288.177.282 | 847.086.207.047 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 168.054.922.039 | 159.353.884.578 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 5.242.631.485 | 4.164.468.037 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2.413.763.275 | 3.371.209.341 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 572.714.067 | 687.036.341 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 11.679.368.145 | 10.027.975.741 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 48.759.532.172 | 45.930.558.332 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 110.444.889.932 | 104.188.609.201 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 594.771.761 | 1.329.960.284 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 114.651.839 | 15.869.345 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 480.119.922 | 1.314.090.939 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 110.925.009.854 | 105.502.700.140 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | 22.739.390.534 | 21.566.637.264 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.9 | 50.102.168 | 57.928.088 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 88.135.517.152 | 83.878.134.788 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 6.672 | 6.253 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng Nga

Ngày 15 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Tổng Giám đốc



Hà Văn Duyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|------------------|------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 110.925.009.854 | 105.502.700.140 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 17.026.854.990 | 20.800.112.479 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 70.254.781 | (116.401.634) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (3.112.784.995) | (950.739.244) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 572.714.067 | 687.036.341 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 125.482.048.697 | 125.922.708.082 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (44.754.556.518) | (2.642.781.682) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (42.982.292.436) | (25.672.765.975) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 62.328.699.974 | 14.464.853.329 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 2.237.251.932 | (1.157.026.931) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (572.714.067) | (687.036.341) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (20.966.637.264) | (20.218.719.833) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (5.938.484.028) | (3.937.321.481) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 74.833.316.290 | 86.071.909.168 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định | 21 | (31.411.508.277) | (14.200.829.656) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 328.918.096 | 412.529.314 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | 27 | 2.783.866.899 | 538.209.930 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (28.298.723.282) | (13.250.090.412) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 33.294.875.526 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (33.294.875.526) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (28.220.809.200) | (47.403.686.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (28.220.809.200) | (47.403.686.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 18.314.193.008 | 25.418.131.956 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 152.576.217.095 | 126.728.187.921 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (34.610.413) | 429.897.218 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 170.855.799.690 | 152.576.217.095 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng Nga

Ngày 15 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Tổng Giám đốc



Hà Văn Duyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001027 ngày 06 tháng 05 năm 2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 9 số 0302641539 ngày 07/12/2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 636 - 638 Nguyễn Duy, Phường 12, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm ngành may ; in nhãn hiệu các loại ; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải ; kinh doanh bất động sản ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có hai chi nhánh:

- Xí nghiệp may 6 đặt tại số 17, Quốc lộ 80, Ấp Phú Long, Xã Tân Phú Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

- Xí nghiệp may 7 đặt tại Ấp Phước Hưng 2, Xã Phước Lâm, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 - 05 năm |

Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.773.514.900 | 937.953.500 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 100.082.284.790 | 115.638.263.595 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn) | 68.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| Cộng | 170.855.799.690 | 152.576.217.095 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Khách hàng Columbia | 100.666.458.568 | 41.929.958.544 |
| Công ty TNHH SUMITEX Việt Nam | 13.452.064.754 | 11.530.392.318 |
| Phải thu khách hàng khác | 11.087.276.797 | 6.287.873.221 |
| Cộng | 125.205.800.119 | 59.748.224.083 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Him Lam | - | 2.000.000.000 |
| Công ty TNHH SUMITEX Việt Nam | - | 873.121.677 |
| Trả trước ngắn hạn khác | 116.147.704 | 721.898.169 |
| Cộng | 116.147.704 | 3.595.019.846 |

4. Phải thu khác

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác ngắn hạn | 775.486.179 | 1.460.821.264 |
| Tạm ứng | 77.645.484 | 762.980.569 |
| Phải thu khác | 697.840.695 | 697.840.695 |
| Phải thu khác dài hạn | - | - |
| Cộng | 775.486.179 | 1.460.821.264 |

5. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 28.652.157.022 | - | 11.081.231.276 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 24.810.500 | - | 23.272.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 48.165.074.539 | - | 28.500.109.866 | - |
| Thành phẩm | 68.254.232.855 | - | 62.509.369.338 | - |
| Cộng | 145.096.274.916 | - | 102.113.982.480 | - |

6. Chi phí trả trước

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | - | 128.654.478 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 128.654.478 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 6.302.815.051 | 8.411.412.505 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 6.302.815.051 | 8.411.412.505 |
| Cộng | 6.302.815.051 | 8.540.066.983 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 83.119.907.251 | 78.469.873.315 | 17.201.243.511 | 12.227.191.992 | 191.018.216.069 |
| Số tăng trong năm | - | 9.550.539.800 | - | 40.550.000 | 9.591.089.800 |
| - Mua trong năm | - | 9.550.539.800 | - | 40.550.000 | 9.591.089.800 |
| Số giảm trong năm | - | 705.649.685 | 865.366.241 | - | 1.571.015.926 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 705.649.685 | 865.366.241 | - | 1.571.015.926 |
| Số dư cuối năm | 83.119.907.251 | 87.314.763.430 | 16.335.877.270 | 12.267.741.992 | 199.038.289.943 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 51.275.077.081 | 68.938.401.456 | 11.632.056.516 | 10.455.483.117 | 142.301.018.170 |
| Số tăng trong năm | 6.135.583.186 | 7.900.823.856 | 1.821.818.861 | 1.168.629.087 | 17.026.854.990 |
| - Khấu hao trong năm | 6.135.583.186 | 7.900.823.856 | 1.821.818.861 | 1.168.629.087 | 17.026.854.990 |
| Số giảm trong năm | - | 705.649.685 | 865.366.241 | - | 1.571.015.926 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 705.649.685 | 865.366.241 | - | 1.571.015.926 |
| Số dư cuối năm | 57.410.660.267 | 76.133.575.627 | 12.588.509.136 | 11.624.112.204 | 157.756.857.234 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 31.844.830.170 | 9.531.471.859 | 5.569.186.995 | 1.771.708.875 | 48.717.197.899 |
| Tại ngày cuối năm | 25.709.246.984 | 11.181.187.803 | 3.747.368.134 | 643.629.788 | 41.281.432.709 |

31/12/2017
VND

01/01/2017
VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

122.009.549.961

84.197.058.388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Đơn vị tính: VND | | |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 7.946.076.700 | 368.612.250 | 8.314.688.950 |
| Tăng trong năm | 778.000.000 | - | 778.000.000 |
| - Mua trong năm | 778.000.000 | - | 778.000.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 8.724.076.700 | 368.612.250 | 9.092.688.950 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 368.612.250 | 368.612.250 |
| Khấu hao trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 368.612.250 | 368.612.250 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.946.076.700 | - | 7.946.076.700 |
| Tại ngày cuối năm | 8.724.076.700 | - | 8.724.076.700 |

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|-----------------------|-------------------|
| Chi phí mua nhà văn phòng trên khu đất thuê của nhà nước đang làm thủ tục chủ quyền nhà và ký hợp đồng thuê đất sang Công ty | 21.042.418.477 | - |
| Cộng | 21.042.418.477 | - |

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | 50.102.168 |
| Cộng | - | 50.102.168 |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Promax Textile Việt Nam | 32.447.647.572 | 14.406.223.194 |
| Phải trả người bán khác | 21.525.378.293 | 8.872.643.759 |
| Cộng | 53.973.025.865 | 23.278.866.953 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Sumitex | 61.231.302.790 | 40.791.362.109 |
| Các đối tượng khác | 80.736.410 | 83.349.910 |
| Cộng | 61.312.039.200 | 40.874.712.019 |

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

| Phải nộp | 01/01/2017 | Số phải nộp | Số đã thực nộp | 31/12/2017 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | trong năm | trong năm | VND |
| Thuế GTGT hàng nhập | - | 1.855.169 | 1.855.169 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 2.096.757 | 2.096.757 | - |
| Thuế TNDN | 14.918.071.668 | 22.739.390.534 | 20.966.637.264 | 16.690.824.938 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.052.446.264 | 3.945.388.775 | 4.670.136.322 | 327.698.717 |
| Thuế nhà thầu | 35.787.908 | 360.755.808 | 363.709.673 | 32.834.043 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 300.471.690 | 2.112.719.556 | 1.712.983.183 | 700.208.063 |
| Thuế môn bài | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Cộng | 16.306.777.530 | 29.167.206.599 | 27.722.418.368 | 17.751.565.761 |

14. Phải trả khác

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả ngắn hạn khác | 4.301.478.817 | 4.007.364.808 |
| Kinh phí công đoàn | 3.779.470.579 | 3.654.411.852 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 302.075.618 | 157.174.700 |
| Cổ tức phải trả | 75.834.143 | 75.834.143 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 144.098.477 | 119.944.113 |
| Phải trả dài hạn khác | 4.282.335.284 | 4.282.335.284 |
| Các khoản phải trả dài hạn khác | 4.282.335.284 | 4.282.335.284 |
| Cộng | 8.583.814.101 | 8.289.700.092 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 94.079.000.000 | (11.000.000) | 14.037.455.347 | 60.826.999.327 | 168.932.454.674 |
| Lợi nhuận trong năm trước | | | | 83.878.134.788 | 83.878.134.788 |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước: | | | 3.955.721.204 | (59.968.652.092) | (56.012.930.888) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển | | | 3.955.721.204 | (3.955.721.204) | - |
| - Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | | | (7.911.442.407) | (7.911.442.407) |
| - Trích Khen thưởng HĐQT | | | | (1.067.488.481) | (1.067.488.481) |
| - Chia cổ tức bằng tiền - từ LN năm trước | | | | (28.220.400.000) | (28.220.400.000) |
| - Chia cổ tức bằng tiền - từ LN 2016 | | | | (18.813.600.000) | (18.813.600.000) |
| Số dư cuối năm trước | 94.079.000.000 | (11.000.000) | 17.993.176.551 | 84.736.482.023 | 196.797.658.574 |
| Số dư đầu năm nay | 94.079.000.000 | (11.000.000) | 17.993.176.551 | 84.736.482.023 | 196.797.658.574 |
| Phát hành cổ phiếu thưởng | 24.821.000.000 | | (17.966.080.000) | (6.854.920.000) | - |
| Lợi nhuận trong năm nay | | | | 88.135.517.152 | 88.135.517.152 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2016 | | | 8.387.813.478 | (46.145.589.652) | (37.757.776.174) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển | | | 8.387.813.478 | (8.387.813.478) | - |
| - Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | | | (8.387.813.478) | (8.387.813.478) |
| - Trích Khen thưởng HĐQT | | | | (1.149.562.696) | (1.149.562.696) |
| - Chia cổ tức bằng tiền | | | | (28.220.400.000) | (28.220.400.000) |
| Số dư cuối năm nay | 118.900.000.000 | (11.000.000) | 8.414.910.029 | 119.871.489.523 | 247.175.399.552 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2017 VND | % | 01/01/2017 VND | % |
|------------------------------|------------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| Vốn góp của Tập đoàn Dệt May | 34.766.960.000 | 29,24 | 27.508.330.000 | 29,24 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 84.133.040.000 | 70,76 | 66.570.670.000 | 70,76 |
| Cộng | 118.900.000.000 | 100,00 | 94.079.000.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|------------------|------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 94.079.000.000 | 94.079.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 24.821.000.000 | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 118.900.000.000 | 94.079.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | (28.220.400.000) | (47.034.000.000) |

d) Cổ tức

Tỷ lệ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm là 20%, tương đương 2.000 đồng/cổ phần với tổng số cổ tức chi trả là 23.777.800.000 đồng. Theo đó, ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức đợt 1/2017 là ngày 16/01/2018.

e) Cổ phiếu

| | 31/12/2017 Cổ phiếu | 01/01/2017 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.890.000 | 9.407.900 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.890.000 | 9.407.900 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.890.000 | 9.407.900 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.100 | 1.100 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.100 | 1.100 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.888.900 | 9.406.800 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.888.900 | 9.406.800 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng | | |

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------|---------------|---------------|
| Ngoại tệ các loại - USD | 3.793.419,39 | 4.599.572,40 |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 1.715.181.330 | 1.715.181.330 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 1.324.036.440 | - |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 1.067.019.062.881 | 1.006.440.091.625 |
| Cộng | 1.068.343.099.321 | 1.006.440.091.625 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa | 654.130.963 | - |
| Giá vốn bán thành phẩm | 899.634.046.319 | 847.086.207.047 |
| Cộng | 900.288.177.282 | 847.086.207.047 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.783.866.899 | 538.209.930 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.220.537.638 | 3.423.007.486 |
| Lãi chiết khấu thanh toán | 238.226.948 | 203.250.621 |
| Cộng | 5.242.631.485 | 4.164.468.037 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 572.714.067 | 687.036.341 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.841.049.208 | 2.676.242.089 |
| Chi phí tài chính khác | - | 7.930.911 |
| Cộng | 2.413.763.275 | 3.371.209.341 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.607.132.681 | 10.023.369.718 |
| Chi phí bằng tiền khác | 72.235.464 | 4.606.023 |
| Cộng | 11.679.368.145 | 10.027.975.741 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 35.230.947.180 | 33.221.625.930 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.584.006.330 | 1.447.616.221 |
| Chi phí khấu hao | 1.118.873.388 | 1.007.089.767 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.569.348.540 | 4.416.302.989 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.256.356.734 | 5.837.923.425 |
| Cộng | 48.759.532.172 | 45.930.558.332 |

7. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 328.918.096 | 412.529.314 |
| Xử lý công nợ | - | 525.316.198 |
| Thu nhập khác | 265.853.665 | 392.114.772 |
| Cộng | 594.771.761 | 1.329.960.284 |

8. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | 91.345.298 | 6.561.905 |
| Thuế GTGT không được khấu trừ | 23.306.541 | - |
| Chi phí khác | - | 9.307.440 |
| Cộng | 114.651.839 | 15.869.345 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 110.925.009.854 | 105.502.700.140 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm | 2.771.942.817 | 2.330.486.180 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 3.022.453.657 | 2.620.126.620 |
| + Chi phí không được khấu trừ | 3.022.453.657 | 2.620.126.620 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 250.510.840 | 289.640.440 |
| + Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 250.510.840 | 289.640.440 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 113.696.952.671 | 107.833.186.320 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành | 22.739.390.534 | 21.566.637.264 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Khấu hao TSCĐ) | 50.102.168 | 57.928.088 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 50.102.168 | 57.928.088 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 88.135.517.152 | 83.878.134.788 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm | (8.813.551.715) | (9.537.376.174) |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm (*) | 8.813.551.715 | 9.537.376.174 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 8.813.551.715 | 8.387.813.478 |
| - Trích quỹ thưởng cho HĐQT | - | 1.149.562.696 |
| Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông | 79.321.965.437 | 74.340.758.614 |
| Số cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 11.888.900 | 11.888.900 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP) | 6.672 | 6.253 |

(*) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế năm 2017.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do Công ty đã phát hành cổ phiếu thưởng trong năm và trích lại quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng cho Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 16/04/2017.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 490.235.934.133 | 453.976.538.413 |
| Chi phí nhân công | 394.137.981.644 | 373.884.124.200 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.026.854.990 | 20.800.112.479 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 74.028.620.647 | 58.044.139.758 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.053.383.412 | 20.258.967.053 |
| Cộng | 985.482.774.826 | 926.963.881.903 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm 2017, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

| | Năm nay VND |
|---|-----------------------|
| Tăng vốn cổ phần trong năm gồm: - Phát hành Cổ phiếu thường | 24.821.000.000 |
| Tổng cộng | 24.821.000.000 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác | 8.281.197.809 | 7.364.937.525 |
| Cộng | 8.281.197.809 | 7.364.937.525 |

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm các sản phẩm ngành may, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 170.855.799.690 | 152.576.217.095 | 170.855.799.690 | 152.576.217.095 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 125.903.640.814 | 61.209.045.347 | 125.903.640.814 | 61.209.045.347 |
| Cộng | 296.759.440.504 | 213.785.262.442 | 296.759.440.504 | 213.785.262.442 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 58.475.293.769 | 27.914.155.193 | 58.475.293.769 | 27.914.155.193 |
| Chi phí phải trả | 2.268.000 | 16.695.396 | 2.268.000 | 16.695.396 |
| Cộng | 58.477.561.769 | 27.930.850.589 | 58.477.561.769 | 27.930.850.589 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do năm hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2017. Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2017.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 1 năm | Cộng |
|--------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| Số cuối năm | 54.195.226.485 | 4.282.335.284 | 58.477.561.769 |
| Phải trả người bán | 53.973.025.865 | - | 53.973.025.865 |
| Phải trả khác | 219.932.620 | 4.282.335.284 | 4.502.267.904 |
| Chi phí phải trả | 2.268.000 | - | 2.268.000 |
| Số đầu năm | 23.648.515.305 | 4.282.335.284 | 27.930.850.589 |
| Phải trả người bán | 23.278.866.953 | - | 23.278.866.953 |
| Phải trả khác | 352.952.956 | 4.282.335.284 | 4.635.288.240 |
| Chi phí phải trả | 16.695.396 | - | 16.695.396 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

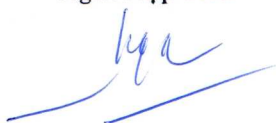
9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2017, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng Nga

Ngày 15 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Tổng Giám đốc



Hà Văn Duyệt

